

Số: /QĐ-UBND

Bắc Ninh, ngày tháng năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Điều chỉnh chủ đầu tư thực hiện các dự án, nhiệm vụ thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới và Chương trình mục tiêu quốc gia Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15 ngày 29/11/2024; Luật số 90/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 25/6/2025; Luật Xây dựng số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2025;

Căn cứ Nghị quyết số 111/2024/QH15 ngày 18/01/2024 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc thù thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Nghị quyết số 1658/NQ-UBTVQH15 ngày 16/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Bắc Ninh năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 257/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội về phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2030;

Căn cứ Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08/4/2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị định số 125/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính;

Căn cứ Công văn số 4738/BTC-TH ngày 14/4/2025 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chuyển tiếp quản lý các chương trình, nhiệm vụ, dự án kế hoạch đầu tư công trong quá trình sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy chính quyền 02 cấp;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 128/TTr-STC ngày 25/3/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh chủ đầu tư thực hiện các dự án, nhiệm vụ thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới và Chương trình mục tiêu quốc gia Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Bắc Ninh, cụ thể như sau:

- Chuyển chủ đầu tư của 61 dự án, nhiệm vụ thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới với tổng số nguồn kinh phí là 20.017,4 triệu đồng (*Chi tiết theo Phụ lục 1 kèm theo*);

- Chuyển chủ đầu tư của 79 dự án, nhiệm vụ thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi với tổng số nguồn kinh phí là 32.940,7 triệu đồng (*Chi tiết Phụ lục 2 kèm theo*).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Chủ đầu tư các dự án, nhiệm vụ có trách nhiệm sử dụng vốn đúng quy định, không để xảy ra tiêu cực, lãng phí trong quản lý, sử dụng vốn đầu tư; khẩn trương hoàn thành các thủ tục thanh toán, quyết toán các dự án, nhiệm vụ trong năm 2026;

2. Giao các cơ quan: Sở Tài chính, Kho bạc Nhà nước khu vực VI theo chức năng nhiệm vụ được giao hướng dẫn các chủ đầu tư quản lý, sử dụng nguồn vốn đảm bảo đúng quy định của Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách Nhà nước và các quy định về thanh toán, quyết toán.

Điều 3. Thủ trưởng các cơ quan: Văn phòng UBND tỉnh, Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Dân tộc và Tôn giáo, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Kho bạc Nhà nước khu vực VI, các Chủ đầu tư có tên tại Điều 1 và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- UBND các xã, phường (trên địa bàn các huyện, thị xã cũ gồm: Tân Yên, Yên Thế, Sơn Động, Lục Ngạn, Lục Nam, Chũ);
- VP UBND tỉnh;
- + CVP, LĐVP^{Tứ}, THĐT^{Linh}, KGVX, KTN;
- + Lưu: VT.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Ngô Tân Phụng

Phụ lục 1
ĐIỀU CHỈNH CHỦ ĐẦU TƯ THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN, NHIỆM VỤ THUỘC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI TỈNH BẮC NINH
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: đồng

STT	Danh mục dự án/Nội dung	Chủ đầu tư/ đơn vị được giao vốn trước khi tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp và sắp nhập đơn vị hành chính cấp tỉnh	Tổng cộng	Dự toán giao														Số vốn đã giải ngân	Chủ đầu tư/ đơn vị được giao vốn sau điều chỉnh	Nguồn vốn đề nghị điều chỉnh	Ghi chú	
				Vốn các năm trước được phép kéo dài sang năm 2025							Vốn giao năm 2025											
				Tổng vốn kéo dài sang năm 2025	Trong đó						Tổng kế hoạch vốn giao 2025	Trong đó										
					NSTW		NS tỉnh		NS huyện			NSTW		NS tỉnh		NS huyện						
Vốn ĐTPT	Vốn SN	Vốn ĐTPT	Vốn SN		Vốn ĐTPT	Vốn SN	Vốn ĐTPT	Vốn sự nghiệp	Vốn ĐTPT	Vốn sự nghiệp		Vốn ĐTPT	Vốn sự nghiệp P									
1	2	3	4=5+12	5=6+7+8+9+10 +11	6	7	8	9	10	11	12=13+14+15+ 16+17+18	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	
TỔNG SỐ:			20.041.600.120	6.823.302.620	27.000.000	6.664.549.420	-	120.000.000	11.753.200	-	13.218.297.500	-	-	-	-	13.218.297.500	-	9.814.285.300	-	20.017.432.320	-	
I	Nội dung thành phần số 02: Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, cơ bản đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị và kết nối các vùng miền		13.257.050.700	38.753.200	27.000.000	-	-	-	11.753.200	-	13.218.297.500	-	-	-	-	13.218.297.500	-	9.129.355.500	-	13.257.050.700	-	
	Huyện Tân Yên (cũ)		5.027.000.000	27.000.000	27.000.000	-	-	-	-	-	5.000.000.000	-	-	-	-	5.000.000.000	-	5.027.000.000	-	5.027.000.000	-	
1	7947836 - Trường mầm non trung tâm Hợp Đức, huyện Tân Yên. Hàng mục: nhà lớp học 12 phòng và các hạng mục phụ trợ	UBND xã Hợp Đức	800.000.000	-							800.000.000					800.000.000		800.000.000		UBND xã Phúc Hòa	800.000.000	
2	8037049 - Cải tạo, nâng cấp sân thể thao thôn Nội Hạc, xã Việt Lập, huyện Tân Yên	UBND xã Việt Lập	500.000.000	-							500.000.000					500.000.000		500.000.000		UBND xã Tân Yên	500.000.000	
3	8067660 - Sửa chữa, cải tạo nhà lớp học 2 tầng và các hạng mục phụ trợ trường mầm non xã Hợp Đức, huyện Tân Yên	UBND xã Hợp Đức	3.700.000.000	-							3.700.000.000					3.700.000.000		3.700.000.000		UBND xã Phúc Hòa	3.700.000.000	
4	8047535 - Xây mới khu thể thao xã (khu Đồng Bét), xã Việt Lập	UBND xã Việt Lập	27.000.000	27.000.000	27.000.000						-					-		27.000.000		UBND xã Tân Yên	27.000.000	
	Huyện Yên Thế (cũ)		4.659.000.000	-	-	-	-	-	-	-	4.659.000.000	-	-	-	-	4.659.000.000	-	584.143.000	-	4.659.000.000	-	
5	8150228 - Kênh mương nội đồng thôn Mỏ, đoạn từ công nhà ông Luân đi Làng Dạ, xã Hương Vĩ, huyện Yên Thế	UBND xã Hương Vĩ	90.000.000	-							90.000.000					90.000.000		33.562.000		UBND xã Bồ Hạ	90.000.000	
6	8152461 - Cứng hóa kênh mương thôn Làng (đoạn từ công nhà bà Sâm đến Ao Lai), xã Hương Vĩ, huyện Yên Thế	UBND xã Hương Vĩ	50.000.000	-							50.000.000					50.000.000		48.820.000		UBND xã Bồ Hạ	50.000.000	
7	8152482 - Kênh mương nội đồng thôn Yên Bái (đoạn từ Nghĩa trang liệt sỹ đi Vườn Rấp), xã Hương Vĩ, huyện Yên Thế	UBND xã Hương Vĩ	75.000.000	-							75.000.000					75.000.000		15.805.000		UBND xã Bồ Hạ	75.000.000	
8	Xây mới nhà văn hóa thôn Hồ Tiến	UBND xã Hương Vĩ	100.000.000	-							100.000.000					100.000.000		-		UBND xã Bồ Hạ	100.000.000	
9	8151016 - Kênh tưới từ đập đến nhà ông Thạch thôn Tiến Bộ, xã Tiến Thắng	UBND xã Tiến Thắng	80.000.000	-							80.000.000					80.000.000		-		UBND xã Tam Tiến	80.000.000	
10	8177039 - Kênh tưới từ ông Ninh đến ông Thuận thôn Hồ Luông	UBND xã Tiến Thắng	24.000.000	-							24.000.000					24.000.000		6.154.000		UBND xã Tam Tiến	24.000.000	
11	8151033 - Mương tưới đập La Chà đi đình Trong đi La Luông thôn Hợp Thắng, xã Tiến Thắng	UBND xã Tiến Thắng	24.000.000	-							24.000.000					24.000.000		-		UBND xã Tam Tiến	24.000.000	

STT	Danh mục dự án/Nội dung	Chủ đầu tư/ đơn vị được giao vốn trước khi tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp và sáp nhập đơn vị hành chính cấp tỉnh	Tổng cộng	Dự toán giao												Số vốn đã giải ngân	Chủ đầu tư/ đơn vị được giao vốn sau điều chỉnh	Nguồn vốn đề nghị điều chỉnh	Ghi chú	
				Vốn các năm trước được phép kéo dài sang năm 2025						Vốn giao năm 2025										
				Tổng vốn kéo dài sang năm 2025	Trong đó					Tổng kế hoạch vốn giao 2025	Trong đó									
					NSTW		NS tỉnh		NS huyện		NSTW		NS tỉnh		NS huyện					
Vốn ĐTPT	Vốn SN	Vốn ĐTPT	Vốn SN		Vốn ĐTPT	Vốn SN	Vốn ĐTPT	Vốn sự nghị p	Vốn ĐTPT		Vốn sự nghị p									
12	8151687 - Xây mới bể bơi trường Tiểu học xã Tiên Thắng	UBND xã Tiên Thắng	50.000.000	-								50.000.000					-	UBND xã Tam Tiên	50.000.000	
13	8153000 - Khu thể thao xã Tiên Thắng	UBND xã Tiên Thắng	300.000.000	-								300.000.000					-	UBND xã Tam Tiên	300.000.000	
14	8154431 - Công trình phụ trợ các nhà văn hóa các bản: Xuân Mói, Nam Cầu, Na Lu, Mỏ, Tam Kha, Thượng Đông	UBND xã Xuân Lương	100.000.000	-								100.000.000				62.802.000		UBND xã Xuân Lương	100.000.000	
15	8165141 - Kênh tưới bản Nà Táng, Đồn, Trại Sóng	UBND xã Canh Nậu	170.000.000	-								170.000.000						UBND xã Xuân Lương	170.000.000	
16	8165154 - Kênh tưới bản Lò Than, Chay, Khuôn Đống, Dốc Đơ	UBND xã Canh Nậu	142.000.000	-								142.000.000						UBND xã Xuân Lương	142.000.000	
17	Khu thể thao xã	UBND xã Canh Nậu	300.000.000	-								300.000.000						UBND xã Xuân Lương	300.000.000	
18	Nhà văn hóa xã	UBND xã Đồng Tiến	500.000.000	-								500.000.000						UBND xã Xuân Lương	500.000.000	
19	Khu thể thao xã	UBND xã Đồng Tiến	300.000.000	-								300.000.000						UBND xã Xuân Lương	300.000.000	
20	8177055 - Nhà văn hóa bản Thị Cù	UBND xã Tam Tiên	100.000.000	-								100.000.000				-		UBND xã Tam Tiên	100.000.000	
21	8175754 - Nhà văn hóa bản Chàm	UBND xã Tam Tiên	100.000.000	-								100.000.000				100.000.000		UBND xã Tam Tiên	100.000.000	
22	8177028 - Nhà văn hóa bản Bãi Lát	UBND xã Tam Tiên	100.000.000	-								100.000.000				100.000.000		UBND xã Tam Tiên	100.000.000	
23	8176945 - Nhà văn hóa Trại Lốt	UBND xã Tam Tiên	100.000.000	-								100.000.000				100.000.000		UBND xã Tam Tiên	100.000.000	
24	8177029 - Nhà văn hóa bản Đồng Tiến	UBND xã Tam Tiên	100.000.000	-								100.000.000				-		UBND xã Tam Tiên	100.000.000	
25	8177036 - Nhà văn hóa bản Diễn	UBND xã Tam Tiên	100.000.000	-								100.000.000				100.000.000		UBND xã Tam Tiên	100.000.000	
26	8177026 - Nhà văn hóa thôn Hồ Luông	UBND xã Tiên Thắng	100.000.000	-								100.000.000				-		UBND xã Tam Tiên	100.000.000	
27	8177038 - Khu thể thao thôn Hợp Thắng	UBND xã Tiên Thắng	50.000.000	-								50.000.000				-		UBND xã Tam Tiên	50.000.000	
28	8176947 - Kênh tưới từ bà Phiến đến cây xăng thôn Tiên Thịnh	UBND xã Tiên Thắng	120.000.000	-								120.000.000				17.000.000		UBND xã Tam Tiên	120.000.000	
29	8169040 - Kênh tưới từ ông Cậy đến ông Lưu thôn Đồng Cờ, xã Tiên Thắng	UBND xã Tiên Thắng	60.000.000	-								60.000.000				-		UBND xã Tam Tiên	60.000.000	
30	8175756 - Kênh mương bản Núi Bà (dưới đập nhà trẻ)	UBND xã Tam Tiên	45.000.000	-								45.000.000				-		UBND xã Tam Tiên	45.000.000	
31	8175753 - Kênh mương đập ông Xoông bản Rừng Dài	UBND xã Tam Tiên	54.000.000	-								54.000.000				-		UBND xã Tam Tiên	54.000.000	
32	8175749 - Kênh mương bản núi Bà (dưới đập bản Cáo)	UBND xã Tam Tiên	45.000.000	-								45.000.000				-		UBND xã Tam Tiên	45.000.000	

STT	Danh mục dự án/Nội dung	Chủ đầu tư/ đơn vị được giao vốn trước khi tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp và sáp nhập đơn vị hành chính cấp tỉnh	Tổng cộng	Dự toán giao													Số vốn đã giải ngân	Chủ đầu tư/ đơn vị được giao vốn sau điều chỉnh	Nguồn vốn đề nghị điều chỉnh	Ghi chú	
				Vốn các năm trước được phép kéo dài sang năm 2025						Vốn giao năm 2025											
				Tổng vốn kéo dài sang năm 2025	Trong đó						Tổng kế hoạch vốn giao 2025	Trong đó									
					NSTW		NS tỉnh		NS huyện			NSTW		NS tỉnh		NS huyện					
Vốn ĐTPT	Vốn SN	Vốn ĐTPT	Vốn SN		Vốn ĐTPT	Vốn SN	Vốn ĐTPT	Vốn sự nghị p	Vốn ĐTPT	Vốn sự nghị p		Vốn ĐTPT	Vốn sự nghị p								
46	7983455 - Cải tạo trụ sở, khuôn viên, sân, công, vãnh lao Xã Tân Hoa, huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang	UBND xã Tân Hoa	1.198.000	1.198.000						1.198.000							-	UBND xã Lục Ngạn	1.198.000		
Huyện Lục Nam (cũ)			2.506.167.200	6.167.200	-	-	-	-	6.167.200	-	2.500.000.000	-	-	-	-	2.500.000.000	-	2.500.000.000	-	2.506.167.200	
47	8111137 - Đường giao thông trục thôn Yên Thịnh đoạn từ công trường mầm non Yên Sơn đến ngã tư xóm Mè	UBND xã Yên Sơn	800.000.000	-												800.000.000	800.000.000	UBND xã Bắc Lũng	800.000.000		
48	8113747 - Xây dựng khuôn viên và sửa chữa nhà văn hóa thôn Vườn xã Đan Hội	UBND xã Đan Hội	300.000.000	-												300.000.000	300.000.000	UBND xã Cẩm Lý	300.000.000		
49	8146812 - Nhà văn hóa thôn Mai Thường xã Yên Sơn	UBND xã Yên Sơn	1.400.000.000	-												1.400.000.000	1.400.000.000	UBND xã Bắc Lũng	1.400.000.000		
50	7984285 - Xây dựng khu thể thao xã Trường Giang	UBND xã Trường Giang	4.371.800	4.371.800					4.371.800									UBND xã Nghĩa Phương	4.371.800		
51	7997088 - Xây mới nhà văn hóa thôn Tòng Lệnh 3	UBND xã Trường Giang	1.795.400	1.795.400					1.795.400									UBND xã Nghĩa Phương	1.795.400		
II	Nội dung thành phần số 03: Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn; triển khai mạnh mẽ Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) nhằm nâng cao giá trị gia tăng, phù hợp với quá trình chuyển đổi số, thích ứng với biến đổi khí hậu; phát triển mạnh ngành nghề nông thôn; phát triển du lịch nông thôn; nâng cao hiệu quả hoạt động của các hợp tác xã; hỗ trợ các doanh nghiệp khởi nghiệp ở nông thôn; nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn... góp phần nâng cao thu nhập người dân theo hướng bền vững		5.785.207.900	5.785.207.900	-	5.785.207.900	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.705.000		5.785.207.900	-
1	Chi thực hiện Chương trình phát triển du lịch nông thôn trong xây dựng nông thôn mới	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Bắc Giang	5.600.438.900	5.600.438.900		5.600.438.900													Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Bắc Ninh	5.600.438.900	
2	Chi triển khai Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP)	Phòng Nông nghiệp và Môi trường huyện Sơn Động	184.769.000	184.769.000		184.769.000											2.705.000	UBND xã Sơn Động	184.769.000		
III	Nội dung thành phần số 06: Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn; bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống theo hướng bền vững gắn với phát triển du lịch nông thôn		806.798.720	806.798.720	-	806.798.720	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	633.849.800	-	806.798.720	
1	Nâng cao năng lực chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn	Phòng Nông nghiệp và Môi trường huyện Sơn Động	630.000.000	630.000.000		630.000.000											615.300.000	UBND xã Sơn Động	630.000.000		
2	Nâng cao năng lực chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn, bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống	UBND xã Phú Nhuận	8.437.000	8.437.000		8.437.000											8.437.000	UBND xã Biền Động	8.437.000		

STT	Danh mục dự án/Nội dung	Chủ đầu tư/ đơn vị được giao vốn trước khi tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp và sáp nhập đơn vị hành chính cấp tỉnh	Tổng cộng	Dự toán giao													Số vốn đã giải ngân	Chủ đầu tư/ đơn vị được giao vốn sau điều chỉnh	Nguồn vốn đề nghị điều chỉnh	Ghi chú			
				Vốn các năm trước được phép kéo dài sang năm 2025						Vốn giao năm 2025													
				Tổng vốn kéo dài sang năm 2025	Trong đó						Tổng kế hoạch vốn giao 2025	Trong đó											
					NSTW		NS tỉnh		NS huyện			NSTW		NS tỉnh		NS huyện							
Vốn ĐTPT	Vốn SN	Vốn ĐTPT	Vốn SN		Vốn ĐTPT	Vốn SN	Vốn ĐTPT	Vốn sự nghị p	Vốn ĐTPT	Vốn sự nghị p		Vốn ĐTPT	Vốn sự nghị p										
3	Mua sắm hỗ trợ trang thiết bị phục vụ cho hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể thao tại các thiết chế VH TT cấp xã, thôn; Chi khảo sát, kiểm kê, sưu tầm, tư liệu hóa di sản văn hóa truyền thống	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Bắc Giang	146.149.500	146.149.500		146.149.500												-	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Bắc Ninh	146.149.500			
4	Hỗ trợ xây dựng tủ sách thư viện cấp xã và cấp thôn	Thư viện tỉnh Bắc Giang	22.212.220	22.212.220		22.212.220												-	Thư viện Bắc Ninh 1	22.212.220			
IV	Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng NTM; truyền thông về xây dựng NTM; thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng NTM		192.542.800	192.542.800	-	72.542.800	-	120.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	48.375.000	-	168.375.000	
1	Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng NTM; truyền thông về xây dựng NTM; thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng NTM	Trung tâm Văn hóa - Thông tin và Thể thao huyện Tân Yên	72.542.800	72.542.800		72.542.800												-	UBND xã Tân Yên	48.375.000	Đã trả lại NS 24,167,800đ		
2	Bản Nam Cầu, xã Xuân Lương	UBND xã Xuân Lương	20.000.000	20.000.000				20.000.000										-	UBND xã Xuân Lương	20.000.000			
3	Thôn Non Sáu, Hồng Lĩnh, An Châu, Tân An xã An Thượng	UBND xã An Thượng	80.000.000	80.000.000				80.000.000										-	UBND xã Tam Tiến	80.000.000			
4	Bản Làng Ba, xã Đồng Kỳ	UBND xã Đồng Kỳ	20.000.000	20.000.000				20.000.000										-	UBND xã Đồng Kỳ	20.000.000			

Phụ lục 2

ĐIỀU CHỈNH CHỦ ĐẦU TƯ THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN, NHIỆM VỤ THUỘC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI TỈNH BẮC NINH

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: đồng

STT	Danh mục dự án/Nội dung	Chủ đầu tư/ đơn vị được giao vốn trước khi tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp và sáp nhập đơn vị hành chính cấp tỉnh	Tổng cộng	Dự toán giao										Số vốn đã giải ngân	Chủ đầu tư/ đơn vị được giao vốn sau điều chỉnh	Nguồn vốn đề nghị điều chỉnh	Ghi chú
				Vốn các năm trước được phép kéo dài sang năm 2025			Vốn giao năm 2025										
				Tổng vốn kéo dài sang năm 2025	Trong đó		Tổng vốn giao năm 2025	Trong đó									
					NSTW			NSTW		NS tỉnh		NS huyện					
Vốn ĐTPT	Vốn sự nghiệp	Vốn ĐTPT	Vốn SN		Vốn ĐTPT	Vốn SN		Vốn ĐTPT	Vốn SN								
1	2	3	4=5+15	5=6+7	6	7	8=9+10+11+12+13+14	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	Tổng		32.940.726.998	29.334.726.998	722.292.000	28.612.434.998	3.606.000.000	40.000.000	-	4.000.000	-	3.562.000.000	-	23.896.042.737	-	32.940.726.998	
1	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt		452.195.000	408.195.000	-	408.195.000	44.000.000	40.000.000	-	4.000.000	-	-	-	158.050.000		452.195.000	
1.1	Hỗ trợ đất ở, nhà ở	UBND xã Sa Lý	44.000.000	-			44.000.000	40.000.000		4.000.000				44.000.000	UBND xã Sa Lý	44.000.000	
1.2	Hỗ trợ đất sản xuất, chuyển đổi nghề	UBND xã Cẩm Đàn	2.430.000	2.430.000		2.430.000	-								UBND xã Yên Định	71.885.000	
1.3	Hỗ trợ đất sản xuất, chuyển đổi nghề	UBND xã Yên Định	69.455.000	69.455.000		69.455.000	-										
1.4	Hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán	UBND xã Yên Định	1.260.000	1.260.000		1.260.000	-								UBND xã Yên Định	1.260.000	
1.5	Hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán	UBND xã Phong Minh	27.000.000	27.000.000		27.000.000	-							27.000.000	UBND xã Sa Lý	27.000.000	
1.6	Hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán	UBND xã Hộ Đáp	27.000.000	27.000.000		27.000.000	-							27.000.000	UBND xã Sơn Hải	60.000.000	
1.7	Hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán	UBND xã Sơn Hải	33.000.000	33.000.000		33.000.000	-							33.000.000			
1.8	Hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán	UBND xã Phong Vân	9.000.000	9.000.000		9.000.000	-								UBND xã Biên Sơn	15.000.000	
1.9	Hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán	UBND xã Biên Sơn	6.000.000	6.000.000		6.000.000	-										
1.10	Hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán	UBND xã Phú Nhuận	18.000.000	18.000.000		18.000.000	-										
1.11	Hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán	UBND xã Kim Sơn	75.000.000	75.000.000		75.000.000	-							3.000.000	UBND xã Biên Động	111.050.000	
1.12	Hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán	UBND xã Biên Động	18.050.000	18.050.000		18.050.000	-							18.050.000			
1.13	Hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán	UBND xã Tân Lập	18.000.000	18.000.000		18.000.000	-								UBND xã Đèo Gia	18.000.000	
1.14	Hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán	UBND xã Đồng Cốc	42.000.000	42.000.000		42.000.000	-							6.000.000	UBND xã Lục Ngạn	42.000.000	
1.15	Hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán	UBND xã Tân Sơn	10.000.000	10.000.000		10.000.000	-								UBND xã Tân Sơn	30.000.000	
1.16	Hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán	UBND xã Cẩm Sơn	20.000.000	20.000.000		20.000.000	-										
1.17	Hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán	UBND xã Kiên Thành	3.000.000	3.000.000		3.000.000	-								UBND xã Kiên Lao	9.000.000	
1.18	Hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán	UBND xã Kiên Lao	6.000.000	6.000.000		6.000.000	-										
1.19	Hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán	UBND phường Hồng Giang	3.000.000	3.000.000		3.000.000	-								UBND phường Chũ	3.000.000	
1.20	Hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán	UBND xã Quý Sơn	20.000.000	20.000.000		20.000.000	-								UBND phường Phượng Sơn	20.000.000	

STT	Danh mục dự án/Nội dung	Chủ đầu tư/ đơn vị được giao vốn trước khi tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp và sáp nhập đơn vị hành chính cấp tỉnh	Tổng cộng	Dự toán giao										Số vốn đã giải ngân	Chủ đầu tư/ đơn vị được giao vốn sau điều chỉnh	Nguồn vốn đề nghị điều chỉnh	Ghi chú
				Vốn các năm trước được phép kéo dài sang năm 2025			Vốn giao năm 2025										
				Tổng vốn kéo dài sang năm 2025	Trong đó		Tổng vốn giao năm 2025	Trong đó									
					NSTW			NSTW		NS tỉnh		NS huyện					
Vốn ĐTPT	Vốn sự nghiệp	Vốn ĐTPT	Vốn SN		Vốn ĐTPT	Vốn SN		Vốn ĐTPT	Vốn SN								
2.2.11	Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng được liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	UBND xã Biên Sơn	11.590.000	11.590.000		11.590.000									UBND xã Biên Sơn	11.590.000	
2.2.12	Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng được liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	UBND xã Cẩm Sơn	28.081.000	28.081.000		28.081.000									UBND xã Tân Sơn	69.481.000	
2.2.13	Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng được liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	UBND xã Tân Sơn	41.400.000	41.400.000		41.400.000									UBND xã Kiên Thành	6.000.000	
2.2.14	Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng được liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	UBND xã Kiên Thành	6.000.000	6.000.000		6.000.000									UBND xã Tân Sơn	69.481.000	
3	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập hoạt động trong lĩnh vực công tác dân tộc		8.579.922.685	5.017.922.685	722.292.000	4.295.630.685	3.562.000.000	-	-	-	-	3.562.000.000	-	7.064.144.685	-	8.579.922.685	
3.1	Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi		8.579.922.685	5.017.922.685	722.292.000	4.295.630.685	3.562.000.000	-	-	-	-	3.562.000.000	-	7.064.144.685			
3.1.1	Sửa chữa Trạm y tế xã Đại Sơn, huyện Sơn Động, tỉnh Bắc Giang	UBND xã Đại Sơn	258.000.000	-			258.000.000					258.000.000		258.000.000	UBND xã Đại Sơn	1.244.000.000	
3.1.2	Đường bê tông thôn Việt Tiến, xã Giáo Liêm (thôn Việt Trong, Việt Ngoài, Đồng Đông), huyện Sơn Động, tỉnh Bắc Giang	UBND xã Giáo Liêm	986.000.000	-			986.000.000					986.000.000		941.540.000			
3.1.3	Xây mới Chợ Vân Sơn	UBND xã Vân Sơn	2.318.000.000	-			2.318.000.000					2.318.000.000		2.007.062.000	UBND xã Vân Sơn	2.318.000.000	
3.1.4	Nâng cấp đường bê tông thôn Cẩm Đàn, xã Cẩm Đàn Huyện Sơn Động, tỉnh Bắc Giang	UBND xã Cẩm Đàn	722.292.000	722.292.000	722.292.000									705.542.000	UBND xã Yên Định	722.292.000	<i>bao gồm cả số dư tạm ứng chuyển sang</i>
3.1.5	Duy tu bảo dưỡng công trình sau đầu tư	UBND xã Yên Định	263.605.000	263.605.000		263.605.000	-							165.945.000	UBND xã Yên Định	263.605.000	
3.1.6	Duy tu bảo dưỡng công trình sau đầu tư	UBND phường Thanh Hải	52.722.000	52.722.000		52.722.000									UBND phường Chũ	52.722.000	
3.1.7	Duy tu bảo dưỡng công trình sau đầu tư	UBND xã Tam Tiến	49.015.000	49.015.000		49.015.000								44.210.000	UBND xã Tam Tiến	49.015.000	
3.1.8	Duy tu bảo dưỡng công trình sau đầu tư	UBND xã Kim Sơn	597.008.485	597.008.485		597.008.485								597.008.485	UBND xã Biên Động	2.195.399.485	
3.1.9	Duy tu bảo dưỡng công trình sau đầu tư	UBND xã Phú Nhuận	1.598.391.000	1.598.391.000		1.598.391.000								1.598.391.000			
3.1.10	Duy tu bảo dưỡng công trình sau đầu tư	UBND xã Tân Sơn	811.065.200	811.065.200		811.065.200								309.816.200	UBND xã Tân Sơn	1.734.889.200	
3.1.11	Duy tu bảo dưỡng công trình sau đầu tư	UBND xã Cẩm Sơn	923.824.000	923.824.000		923.824.000								436.630.000			

STT	Danh mục dự án/Nội dung	Chủ đầu tư/ đơn vị được giao vốn trước khi tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp và sáp nhập đơn vị hành chính cấp tỉnh	Tổng cộng	Dự toán giao										Số vốn đã giải ngân	Chủ đầu tư/ đơn vị được giao vốn sau điều chỉnh	Nguồn vốn đề nghị điều chỉnh	Ghi chú
				Vốn các năm trước được phép kéo dài sang năm 2025		Vốn giao năm 2025											
				Tổng vốn kéo dài sang năm 2025	Trong đó		Tổng vốn giao năm 2025	Trong đó									
					NSTW			NSTW		NS tỉnh		NS huyện					
Vốn ĐTPT	Vốn sự nghiệp	Vốn ĐTPT	Vốn SN		Vốn ĐTPT	Vốn SN		Vốn ĐTPT	Vốn SN								
4	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực		1.554.517.919	1.554.517.919	-	1.554.517.919	-	-	-	-	-	-	455.946.000		1.554.517.919		
4.1	Tiêu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số.	Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Sơn Động	458.200.000	458.200.000		458.200.000	-						455.946.000	UBND xã Sơn Động	706.060.000		
4.2	Tiêu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số.	Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Sơn Động	247.860.000	247.860.000		247.860.000	-										
4.3	Tiêu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi	Trung tâm GDNN-GDTX thị xã Chũ	779.695.000	779.695.000		779.695.000								UBND xã Lục Ngạn	835.132.919		
4.4	Tiêu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội huyện Lục Ngạn	55.437.919	55.437.919		55.437.919											
4.5	Tiêu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội huyện Yên Thế	13.325.000	13.325.000		13.325.000								UBND xã Yên Thế	13.325.000		
5	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch		1.508.142.278	1.508.142.278	-	1.508.142.278	-	-	-	-	-	-	497.139.230	-	1.508.142.278,00		
5.1	Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	Phòng Văn hóa Thể thao huyện Sơn Động	449.101.900	449.101.900		449.101.900	-						386.539.230	UBND xã Sơn Động	449.101.900,00		
5.2	Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	UBND xã Đông Sơn	50.000.000	50.000.000		50.000.000							49.800.000	UBND xã Bồ Hạ	50.000.000		
5.3	Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	Sở Văn Hóa Thể thao và Du lịch tỉnh Bắc Giang	1.009.040.378	1.009.040.378		1.009.040.378							60.800.000	Sở Văn Hóa Thể thao và Du lịch tỉnh Bắc Ninh	1.009.040.378		
6	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em		1.399.030.426	1.399.030.426	-	1.399.030.426	-	-	-	-	-	-	-	-	1.399.030.426		
6.1	Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em	Phòng y tế huyện Lục Ngạn	1.399.030.426	1.399.030.426		1.399.030.426								UBND xã Lục Ngạn	1.399.030.426		
7	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em		314.547.460	314.547.460	-	314.547.460	-	-	-	-	-	-	105.108.000	-	314.547.460		
7.1	Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em	Hội LHPN huyện Sơn Động	130.348.520	130.348.520		130.348.520	-							UBND xã Sơn Động	130.348.520		
7.2	Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em	UBND xã Cẩm Sơn	19.215.900	19.215.900		19.215.900								UBND xã Tân Sơn	19.215.900		
7.3	Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em	UBND xã Phong Minh	29.836.040	29.836.040		29.836.040								UBND xã Sa Lý	29.836.040		

STT	Danh mục dự án/Nội dung	Chủ đầu tư/ đơn vị được giao vốn trước khi tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp và sáp nhập đơn vị hành chính cấp tỉnh	Tổng cộng	Dự toán giao										Số vốn đã giải ngân	Chủ đầu tư/ đơn vị được giao vốn sau điều chỉnh	Nguồn vốn đề nghị điều chỉnh	Ghi chú
				Vốn các năm trước được phép kéo dài sang năm 2025		Vốn giao năm 2025											
				Tổng vốn kéo dài sang năm 2025	Trong đó		Tổng vốn giao năm 2025	Trong đó									
					NSTW			NSTW		NS tỉnh		NS huyện					
Vốn ĐTPT	Vốn sự nghiệp	Vốn ĐTPT	Vốn SN		Vốn ĐTPT	Vốn SN		Vốn ĐTPT	Vốn SN								
7.4	Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em	UBND xã Kiên Thành	5.007.000	5.007.000		5.007.000								5.000.000	UBND xã Kiên Thành	5.007.000	
7.5	Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em	UBND xã Tiến Thắng	116.000.000	116.000.000		116.000.000								100.108.000	UBND xã Tam Tiến	116.000.000	
7.8	Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em	UBND xã Đông Sơn	14.140.000	14.140.000		14.140.000								-	UBND xã Bồ Hạ	14.140.000	
8	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn		45.118.782	45.118.782	-	45.118.782	-	-	-	-	-	-	-	44.770.782		45.118.782	
8.1	Tiểu dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.	Phòng Dân tộc và Tôn giáo huyện Sơn Động	11.719.782	11.719.782		11.719.782	-							11.719.782	UBND xã Sơn Động	11.719.782	
8.2	Tiểu dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.	Phòng dân tộc và tôn giáo huyện Yên Thế	33.399.000	33.399.000		33.399.000								33.051.000	UBND xã Yên Thế	33.399.000	
9	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình		712.212.158	712.212.158	-	712.212.158	-	-	-	-	-	-	-	480.930.400		712.212.158	
9.1	Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	Phòng dân tộc và tôn giáo huyện Lục Nam	27.082.400	27.082.400		27.082.400								27.082.400	UBND xã Nghĩa Phương	27.082.400	
9.2	Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án tổng thể và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030.	Phòng Dân tộc và Tôn giáo huyện Sơn Động	14.921.000	14.921.000		14.921.000	-							13.625.000	UBND xã Sơn Động	14.921.000	
9.3	Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án tổng thể và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030.	Phòng Dân tộc và tôn giáo huyện Yên Thế	488.026.000	488.026.000		488.026.000								360.715.000	UBND xã Yên Thế	488.026.000	
9.4	Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	Phòng Nông nghiệp và Môi trường huyện Sơn Động	25.827.758	25.827.758		25.827.758	-							-			
9.5	Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Sơn Động	10.000.000	10.000.000		10.000.000	-							10.000.000	UBND xã Sơn Động		102.035.758
9.6	Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	Phòng Văn hóa Thể thao huyện Sơn Động	10.000.000	10.000.000		10.000.000	-							10.000.000			
9.7	Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	Phòng Dân tộc và Tôn giáo huyện Sơn Động	56.208.000	56.208.000		56.208.000	-							56.208.000			
9.8	Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	UBND xã Kiên Thành	4.000.000	4.000.000		4.000.000								3.300.000	UBND xã Kiên Thành	4.000.000	
9.9	Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	Sở Văn Hóa Thể thao và Du lịch tỉnh Bắc Giang	600.000	600.000		600.000									Sở Văn Hóa Thể thao và Du lịch	600.000	

